2026 花蓮太平洋盃六十石山賽 & 台灣KOM自行登山王挑戰 車隊名單公告- 10/30更新										
隊序	人數	團/個	隊名	編號	姓名	國籍	10/30 TTT	10/31 太平洋盃	11/1 ITT	11/2 KOM
1	7	團體	前勁車隊	10	黃暐程	TWN	1	M20	1	菁英
1	7	團體	前勁車隊	11	黃冠霖	TWN		M25	1	菁英
1	7	團體	前勁車隊	12	許仕儒	TWN	1	M20	1	菁英
1	7	團體	前勁車隊	13	張誌盛	TWN	1	M20	1	菁英
1	7	團體	前勁車隊	14	王勝天	TWN		M16	1	菁英
1	7	團體	前勁車隊	15	李靖烽	TWN	1	M20	1	菁英
1	7	團體	前勁車隊	16	張恩騰	TWN	1	M20	1	菁英
2	11	團體	EPIC TRCA Team	17	李廷威	TWN	A	M25	1	菁英
2	11	團體	EPIC TRCA Team	18	顧維均	TWN	A	M16	1	菁英
2	11	團體	EPIC TRCA Team	19	黃文忠	TWN	A	M35	1	菁英
2	11	團體	EPIC TRCA Team	20	譚皓瑋	TWN	A	M20	1	菁英
2	11	團體	EPIC TRCA Team	321	江柏欣	TWN	A	M30	1	
2	11	團體	EPIC TRCA Team	160	辛芃序	TWN		M16		
3	9	團體	TEAM WAYPOINT	211	林心謙	TWN		M20		
3	9	團體	TEAM WAYPOINT	212	顏孝叡	TWN	1	M20		
3	9	團體	TEAM WAYPOINT	322	林冠宇	TWN	1	M30		
3	9	團體	TEAM WAYPOINT	421	江忠諺	TWN	1	M40		
3	9	團體	TEAM WAYPOINT	422	陳浩鈞	TWN	1	M40		
3	9	團體	TEAM WAYPOINT	423	賴威宇	TWN		M40		
3	9	團體	TEAM WAYPOINT	471	程永源	TWN	1	M45		
3	9	團體	TEAM WAYPOINT	721	羅羿	TWN		U14		
3	9	團體	TEAM WAYPOINT	796	羅葳	TWN		W15		
4	6	團體	Bryton Racing Team	26	盧紹軒	TWN	1	M30	1	菁英
4	6	團體	Bryton Racing Team	27	吳之皓	TWN	1	M35	1	菁英
4	6	團體	Bryton Racing Team	28	洪坤弘	TWN		M40		菁英
4	6	團體	Bryton Racing Team	29	李亞倫	TWN	1	M20	1	菁英
4	6	團體	Bryton Racing Team	30	龔裕哲	TWN	1	M20	1	菁英
4	6	團體	Bryton Racing Team	213	萬大中	TWN	1	M20		
5	6	團體	GG-ININDER	261	莊瀚瑋	TWN	1	M25		
5	6	團體	GG-ININDER	262	陳柏霖	TWN	1	M25		
5	6	團體	GG-ININDER	371	陳勁儒	TWN	1	M35		
5	6	團體	GG-ININDER	372	韓志傑	TWN	1	M35		
5	6	團體	GG-ININDER	425	吳國才	TWN	1	M40		
5	6	團體	GG-ININDER	611	陳樹煌	TWN		M60		
6	9	團體	FTL Cycling Team	214	李浩銘	TWN	A	M20		
6	9	團體	FTL Cycling Team	263	李奕銘	TWN	A	M25		
6	9	團體	FTL Cycling Team	375	翁瑞鴻	TWN	A	M35		
6	9	團體	FTL Cycling Team	429	李少閎	TWN	A	M40		
6	9	團體	FTL Cycling Team	472	楊鴻銘	TWN	A	M45		
7	5	團體	CCN Factory TEAM A	3	葉軒佑	TWN	1	M20		菁英
7	5	團體	CCN Factory TEAM A	4	KWOK CHUN YAN	HKG	1	M20		菁英
7	5	團體	CCN Factory TEAM A	215	KAM JASON TSZ SHUN	HKG	1	M20		
7	5	團體	CCN Factory TEAM A	264	Ho Wing Yip	HKG	1	M25		
7	5	團體	CCN Factory TEAM A	265	溫曜謙	HKG	1	M25		
8	5	團體	7 Eleven–Cliqq–air21 by Roadbike	21	ANNICK ALFARO REYES	PHI	1	M25	1	菁英
8	5	團體	7 Eleven–Cliqq–air21 by Roadbike	22	JAYPEE LUMOCSO OLARTE	PHI	1	M25	1	菁英

2026 花蓮太平洋盃六十石山賽 & 台灣KOM自行登山王挑戰 車隊名單公告- 10/30更新										
隊序	人數	團/個	隊名	編號	姓名	國籍	10/30 TTT	10/31 太平洋盃	11/1 ITT	11/2 KOM
8	5	團體	7 Eleven–Cliqq–air21 by Roadbike	23	KATRINA MATEO AGUSTIN	PHI	1	M25	1	菁英
8	5	團體	7 Eleven–Cliqq–air21 by Roadbike	24	MERVIN BARNACHEA CORPUZ	PHI	1	M25	1	菁英
8	5	團體	7 Eleven–Cliqq–air21 by Roadbike	25	RONNILAN VILLA QUITA	PHI	1	M30	1	菁英
9	8	團體	台灣單車學院	2	李冠賢	TWN	1	M30	1	菁英
9	8	團體	台灣單車學院	37	李侑鍇	TWN	1	M20	1	菁英
9	8	團體	台灣單車學院	103	呂沛震	TWN	1	M16	1	M16
9	8	團體	台灣單車學院	104	張佑丞	TWN	1	M16	1	M16
9	8	團體	台灣單車學院	161	許嶧豪	TWN		M16		
9	8	團體	台灣單車學院	162	温季家	TWN		M16		
9	8	團體	台灣單車學院	216	何信易	TWN	1	M20		
9	8	團體	台灣單車學院	762	温品洋	TWN		U15		
10	5	團體	TSL cycling team	43	顏景徽	TWN	1	M30	1	菁英
10	5	團體	TSL cycling team	163	謝昊軒	TWN	1	M16		
10	5	團體	TSL cycling team	217	賴沛丞	TWN	1	M20		
10	5	團體	TSL cycling team	324	黃冠綸	TWN	1	M30		
10	5	團體	TSL cycling team	801	許書瑋	TWN	1	W35	1	W35
11	6	團體	富京科技X東林扶輪社	426	陳晏祥	TWN	1	M40		
11	6	團體	富京科技X東林扶輪社	473	謝博全	TWN	1	M45		
11	6	團體	富京科技X東林扶輪社	851	程秀如	TWN	1	W36	1	W36
11	6	團體	富京科技X東林扶輪社	861	吳玉鳳	TWN	1	W36		
11	6	團體	富京科技X東林扶輪社	862	紀芸涵	TWN	1	W36		
12	10	團體	新北市自由車	164	丁昶允	TWN	A	M16		
12	10	團體	新北市自由車	165	李宥叡	TWN	A	M16		
12	10	團體	新北市自由車	166	李思賢	TWN	A	M16		
12	10	團體	新北市自由車	167	林軒頡	TWN	A	M16		
12	10	團體	新北市自由車	811	葉玳君	TWN	A	W35		
13	5	團體	Team OSSA Janiton	31	譚浩嵐	HKG	1	M30	1	菁英
13	5	團體	Team OSSA Janiton	32	Chan Kar Yin Steven	HKG	1	M30	1	菁英
13	5	團體	Team OSSA Janiton	33	Chan Lok Fung	HKG	1	M25	1	菁英
13	5	團體	Team OSSA Janiton	34	Ku Ching Ho Alvin	HKG	1	M30	1	菁英
13	5	團體	Team OSSA Janiton	475	徐斌雁	TWN	1	M45	1	
14	5	團體	Eat & Drink Cycling Club	373	董冠辰	TWN	1	M35		
14	5	團體	Eat & Drink Cycling Club	374	蔡明浩	TWN	1	M35		
14	5	團體	Eat & Drink Cycling Club	427	王柏勝	TWN	1	M40		
14	5	團體	Eat & Drink Cycling Club	428	陳永豐	TWN	1	M40		
14	5	團體	Eat & Drink Cycling Club	476	陳尚檳	TWN	1	M45		
15	5	團體	Winspace Crimson Nova	35	周席瑞	TWN	1	M20	1	菁英
15	5	團體	Winspace Crimson Nova	36	陳進邑	TWN	1	M20	1	菁英
15	5	團體	Winspace Crimson Nova	101	阮士恒	TWN	1	M16	1	M16
15	5	團體	Winspace Crimson Nova	102	蔡豐豪	TWN	1	M16	1	M16

2026 花蓮太平洋盃六十石山賽 & 台灣KOM自行登山王挑戰 車隊名單公告- 10/30更新										
隊序	人數	團/個	隊名	編號	姓名	國籍	10/30 TTT	10/31 太平洋盃	11/1 ITT	11/2 KOM
15	5	團體	Winspace Crimson Nova	168	林昱澄	TWN	1	M16	1	
16	10	團體	EPIC TRCA Team B隊	218	朱辰	TWN	B	M20	1	
16	10	團體	EPIC TRCA Team B隊	219	胡嘉恩	TWN	B	M20	1	
16	10	團體	EPIC TRCA Team B隊	220	蘇鎮緯	TWN	B	M20		
16	10	團體	EPIC TRCA Team B隊	403	程劭華	TWN	B	M40		
16	10	團體	EPIC TRCA Team B隊	561	潘品華	TWN	B	M55	1	
17	9	團體	FTL Cycling Team B隊	169	曾靖智	TWN	B	M16		
17	9	團體	FTL Cycling Team B隊	323	林弘	TWN	B	M30		
17	9	團體	FTL Cycling Team B隊	376	陳知言	TWN	B	M35		
17	9	團體	FTL Cycling Team B隊	863	劉欣怡	TWN	B	W36		
18	5	團體	CCN Factory Racing	5	LO CHUN KIT	HKG	1	M30		菁英
18	5	團體	CCN Factory Racing	6	NG SUM LUI	HKG	1	M25		菁英
18	5	團體	CCN Factory Racing	7	NG WING CHUNG	HKG	1	M25		菁英
18	5	團體	CCN Factory Racing	9	YIP HON MAN	HKG	1	M16		菁英
18	5	團體	CCN Factory Racing	46	KAM CHIN POK	MAC	1	M20		菁英
19	11	團體	新竹市香山高中	170	柯元勛	TWN	1	M16		
19	11	團體	新竹市香山高中	171	張峻彪	TWN	1	M16		
19	11	團體	新竹市香山高中	172	曹凱泰	TWN	1	M16		
19	11	團體	新竹市香山高中	173	陳立傑	TWN	1	M16		
19	11	團體	新竹市香山高中	174	蔡明軒	TWN	1	M16		
20	10	團體	新北市自由車 B隊	175	洪允軒	TWN	B	M16		
20	10	團體	新北市自由車 B隊	176	游念恩	TWN	B	M16		
20	10	團體	新北市自由車 B隊	763	郭彧愷	TWN	B	U15		
20	10	團體	新北市自由車 B隊	764	謝尚軒	TWN	B	U15		
20	10	團體	新北市自由車 B隊	812	蕭淨予	TWN	B	W35		
21	6	團體	新竹市ZIV聯隊	177	粘世承	TWN		M16		
21	6	團體	新竹市ZIV聯隊	702	梁元郡	TWN	1	U13	1	
21	6	團體	新竹市ZIV聯隊	722	石垣正	TWN	1	U14	1	
21	6	團體	新竹市ZIV聯隊	723	黃宥凱	TWN	1	U14	1	
21	6	團體	新竹市ZIV聯隊	766	蔡秉諺	TWN	1	U15	1	
22	7	團體	TEAM BELUGA CYCLING	703	沈宥騰	TWN	1	U13		
22	7	團體	TEAM BELUGA CYCLING	704	徐煜軒	TWN	1	U13		
22	7	團體	TEAM BELUGA CYCLING	724	白昊霆	TWN	1	U14		
22	7	團體	TEAM BELUGA CYCLING	725	梁凱恩	TWN	1	U14		
22	7	團體	TEAM BELUGA CYCLING	767	許宥勝	TWN	1	U15		
22	7	團體	TEAM BELUGA CYCLING	768	鍾凱帆	TWN		U15		
22	7	團體	TEAM BELUGA CYCLING	797	劉思妤	TWN		W15	1	
23	17	團體	新豐國中ZIV	178	温志靖	TWN		M16		
23	17	團體	新豐國中ZIV	179	黃紹宥	TWN		M16		
23	17	團體	新豐國中ZIV	705	陳柚潸	TWN		U13		
23	17	團體	新豐國中ZIV	706	顏東震	TWN		U13		
23	17	團體	新豐國中ZIV	726	吳浩銓	TWN		U14		
23	17	團體	新豐國中ZIV	727	官紘睿	TWN		U14		
23	17	團體	新豐國中ZIV	728	許家銘	TWN		U14		
23	17	團體	新豐國中ZIV	729	許霆翔	TWN		U14		
23	17	團體	新豐國中ZIV	730	黃之峰	TWN	1	U14		
23	17	團體	新豐國中ZIV	731	黃之嘉	TWN	1	U14		
23	17	團體	新豐國中ZIV	732	謝汶澄	TWN		U14		

2026 花蓮太平洋盃六十石山賽 & 台灣KOM自行登山王挑戰 車隊名單公告- 10/30更新										
隊序	人數	團/個	隊名	編號	姓名	國籍	10/30 TTT	10/31 太平洋盃	11/1 ITT	11/2 KOM
23	17	團體	新豐國中ZIV	769	王凱弘	TWN	1	U15		
23	17	團體	新豐國中ZIV	770	陳以賢	TWN	1	U15		
23	17	團體	新豐國中ZIV	771	陳奕捷	TWN	1	U15		
23	17	團體	新豐國中ZIV	772	陳威舜	TWN		U15		
23	17	團體	新豐國中ZIV	773	劉得宇	TWN		U15		
23	17	團體	新豐國中ZIV	798	許珈蓁	TWN		W15		
24	5	團體	嘉義斑馬	707	吳冠澤	TWN	1	U13	1	
24	5	團體	嘉義斑馬	733	王暐翔	TWN	1	U14		
24	5	團體	嘉義斑馬	734	陳昱全	TWN	1	U14	1	
24	5	團體	嘉義斑馬	735	黃少嶸	TWN	1	U14		
24	5	團體	嘉義斑馬	736	黃紹榮	TWN	1	U14	1	
25	11	團體	新竹市香山高中	180	范晏維	TWN		M16		
25	11	團體	新竹市香山高中	765	陳昀杉	TWN	1	U15	1	
25	11	團體	新竹市香山高中	774	吳承恩	TWN	B	U15	1	
25	11	團體	新竹市香山高中	775	張允丞	TWN	B	U15	1	
25	11	團體	新竹市香山高中	776	陳諾凡	TWN	B	U15	1	
25	11	團體	新竹市香山高中	777	傅柏彥	TWN	B	U15	1	
25	11	團體	新竹市香山高中	778	楊晧	TWN	B	U15	1	
26	5	團體	嘉保硬邦幫	181	尤健丞	TWN	1	M16	1	
26	5	團體	嘉保硬邦幫	182	王峻彬	TWN	1	M16	1	
26	5	團體	嘉保硬邦幫	737	蔡榮恩	TWN	1	U14	1	
26	5	團體	嘉保硬邦幫	779	高嘉鍇	TWN	1	U15	1	
26	5	團體	嘉保硬邦幫	780	黃柏睿	TWN	1	U15	1	
27	5	團體	好好好隊	183	蘇宥壬	TWN	1	M16		
27	5	團體	好好好隊	266	許博政	TWN	1	M25		
27	5	團體	好好好隊	716	陳彥廷	TWN	1	U14	1	U14
27	5	團體	好好好隊	781	林敬倫	TWN	1	U15		
27	5	團體	好好好隊	782	陳子皓	TWN	1	U15		
31	8	團體	花蓮堅毅騎士團	430	陳介偉	TWN		M40		
31	8	團體	花蓮堅毅騎士團	431	黃義忠	TWN		M40		
31	8	團體	花蓮堅毅騎士團	477	黃瑞京	TWN		M45		
31	8	團體	花蓮堅毅騎士團	511	林文德	TWN		M50		
31	8	團體	花蓮堅毅騎士團	512	黃森杰	TWN		M50		
31	8	團體	花蓮堅毅騎士團	513	劉嘉君	TWN		M50		
31	8	團體	花蓮堅毅騎士團	562	沈志剛	TWN		M55		
31	8	團體	花蓮堅毅騎士團	864	王韻程	TWN		W36		
32	5	團體	193縱谷動力	456	楊少驊	TWN		M45		M45
32	5	團體	193縱谷動力	478	林逸翔	TWN		M45		
32	5	團體	193縱谷動力	479	魏雲詠	TWN		M45		
32	5	團體	193縱谷動力	553	吳龍偉	TWN		M55		M55
32	5	團體	193縱谷動力	554	郭玉堃	TWN		M55		M55
33	4	團體	TeamMugen	221	柯鋐昇	TWN		M20	1	
33	4	團體	TeamMugen	222	陳宗澤	TWN		M20		
33	4	團體	TeamMugen	377	李世烽	TWN		M35		
33	4	團體	TeamMugen	378	侯佑霖	TWN		M35		
34	4	團體	借過一下	708	陳以舷	TWN		U13		
34	4	團體	借過一下	951	徐秉毅	TWN		挑戰		
34	4	團體	借過一下	952	徐信章	TWN		挑戰		

2026 花蓮太平洋盃六十石山賽 & 台灣KOM自行登山王挑戰 車隊名單公告- 10/30更新										
隊序	人數	團/個	隊名	編號	姓名	國籍	10/30 TTT	10/31 太平洋盃	11/1 ITT	11/2 KOM
34	4	團體	借過一下	953	陳世邦	TWN		挑戰		
35	2	團體	Team Dream LAB	267	蔡政宇	TWN		M25		
35	2	團體	Team Dream LAB	813	呂恩潔	TWN		W35		
36	3	團體	TOP GUN 14中隊	954	李元斌	TWN		挑戰		
36	3	團體	TOP GUN 14中隊	955	劉易明	TWN		挑戰		
36	3	團體	TOP GUN 14中隊	956	蘇柏瑞	TWN		挑戰		
37	3	團體	汪汪小隊	957	林志堅	TWN		挑戰		
37	3	團體	汪汪小隊	958	楊珠鑫	TWN		挑戰		
37	3	團體	汪汪小隊	959	劉川正	TWN		挑戰		
38	3	團體	花蓮EDCC JUNIOR少年隊	184	楊承諺	TWN		M16		
38	3	團體	花蓮EDCC JUNIOR少年隊	185	謝翔宇	TWN		M16		
38	3	團體	花蓮EDCC JUNIOR少年隊	783	陳定緯	TWN		U15		
39	3	團體	寶寶巴士	960	呂彥寬	TWN		挑戰		
39	3	團體	寶寶巴士	961	呂紹謙	TWN		挑戰		
39	3	團體	寶寶巴士	962	黃子鈞	TWN		挑戰		
40	2	團體	Apex Cycling Team	105	Tong Yik Hong	HKG		M16		M16
40	2	團體	Apex Cycling Team	201	Ma Chun Kiu Neil	HKG		M20		M20
41	2	團體	Beluga Cycling Team	480	賴怡仁	TWN		M45		
41	2	團體	Beluga Cycling Team	799	賴昀靖	TWN		W15	1	
42	2	團體	JK	784	詹子毅	TWN		U15		
42	2	團體	JK	963	鐘鈺傑	TWN		挑戰		
43	2	團體	玉富追風隊	709	鄒秉宏	TWN		U13		
43	2	團體	玉富追風隊	738	張丞佑	TWN		U14		
44	2	團體	姑姑嘎嘎	964	林佑承	TWN		挑戰		
44	2	團體	姑姑嘎嘎	965	陳冠安	TWN		挑戰		
45	2	團體	桃園噴火龍	966	李承運	TWN		挑戰		
45	2	團體	桃園噴火龍	967	李俊儀	TWN		挑戰		
46	2	團體	蔣姐起床開刀	379	陳昱愷	TWN		M35		
46	2	團體	蔣姐起床開刀	380	游承諺	TWN		M35		
47	2	團體	ROUVY	307	Marek-Martin Matyska	CZE		M30		M30
47	2	團體	ROUVY	804	Barbora Petříková	CZE		W35		W35
51	14	團體	TAIWAN KOM TOURS	T01	Thomas Gustav Woolley	SUI				M30
51	14	團體	TAIWAN KOM TOURS	T02	David Bäni	SUI				M35
51	14	團體	TAIWAN KOM TOURS	T03	Jose Javier Otero Perez	ESP				M35
51	14	團體	TAIWAN KOM TOURS	T04	Kentaro Marcel Uscategui	JPN				M35
51	14	團體	TAIWAN KOM TOURS	T05	John Leggett	GBR				M40
51	14	團體	TAIWAN KOM TOURS	T06	Manuel Fischer	GER				M40
51	14	團體	TAIWAN KOM TOURS	T07	Bruno Alexandre Cristo	AUS				M45
51	14	團體	TAIWAN KOM TOURS	T08	Eason 洪忠億	TWN				M45
51	14	團體	TAIWAN KOM TOURS	T09	Eric Larochelle	CAN				M45
51	14	團體	TAIWAN KOM TOURS	T10	Ng Chu Ming	SGP				M45
51	14	團體	TAIWAN KOM TOURS	T11	Lee Rodgers	GBR				M50
51	14	團體	TAIWAN KOM TOURS	T12	Michael Ross Rasmussen	DEN				M50
51	14	團體	TAIWAN KOM TOURS	T13	Arnon Michael Musiker	AUS				M55
51	14	團體	TAIWAN KOM TOURS	T14	Philip Thomas Woolley	SUI				M60

2026 花蓮太平洋盃六十石山賽 & 台灣KOM自行登山王挑戰 車隊名單公告- 10/30更新										
隊序	人數	團/個	隊名	編號	姓名	國籍	10/30 TTT	10/31 太平洋盃	11/1 ITT	11/2 KOM
52	10	團體	2Wheel Nation Cycling	251	Samuel Merril Peralta Caguia	PHI				M25
52	10	團體	2Wheel Nation Cycling	301	Daveske Egoy Pabeloña	PHI				M30
52	10	團體	2Wheel Nation Cycling	302	Frederick Nogoy Tobias	PHI				M30
52	10	團體	2Wheel Nation Cycling	351	Raymond Landrito Frogosa	PHI				M35
52	10	團體	2Wheel Nation Cycling	401	Jan Chrysnel Viola Monreal	PHI				M40
52	10	團體	2Wheel Nation Cycling	402	Jaser Hussin	PHI				M40
52	10	團體	2Wheel Nation Cycling	451	Alvin Almendras Pullon	PHI				M45
52	10	團體	2Wheel Nation Cycling	452	Mark Jonas B. Rivera	PHI				M45
52	10	團體	2Wheel Nation Cycling	551	Johnny Reyes Cheng	PHI				M55
52	10	團體	2Wheel Nation Cycling	802	Bea Nadine Biaco Ponciano	PHI				W35
55	6	團體	EPIC TRCA Team	761	陳宥劭	TWN			1	U15
58	4	團體	Archangel Iligan Multisports	405	Eigen Israel Moso Rara	PHI				M40
58	4	團體	Archangel Iligan Multisports	453	GEZER RETUERTO LABORADA	PHI				M45
58	4	團體	Archangel Iligan Multisports	455	Sherwin Lapiz Yu	PHI				M45
58	4	團體	Archangel Iligan Multisports	552	Michael Castillo Monoy	PHI				M55
63	3	團體	Jakarta Pro Cycling	38	dimas nur fadhil rizqi	INA			1	菁英
63	3	團體	Jakarta Pro Cycling	39	januar alki zulkarnain	INA			1	菁英
63	3	團體	Jakarta Pro Cycling	803	dewika mulya sova	INA			1	W35
64	2	團體	069 Frankfurt's Finest	303	Maximilian Eisenmann	GER			1	M30
64	2	團體	069 Frankfurt's Finest	352	Alexander Hoffmann	GER			1	M35
65	2	團體	2Wheel Nation Cycling	501	Benjamin Pialda Villanueva Jr	PHI				M50
65	2	團體	2Wheel Nation Cycling	601	George Cruz Hizon	PHI				M60
66	2	團體	Alfred Lo Yee Kiat	457	Alfred Lo Yee Kiat	MAS				M45
66	2	團體	Alfred Lo Yee Kiat	S01	Khoo Siao Hooi	MAS				觀戰團
68	2	團體	CAM SUR TRI &. FRND	458	ROSITO JR BASCUNA	PHI				M45
68	2	團體	CAM SUR TRI &. FRND	502	JOFFREY ANO	PHI				M50
69	2	團體	Cebu	503	Jerome Rodriguez	PHI				M50
69	2	團體	Cebu	602	Ronie Adlawan	PHI				M60
70	2	團體	JaJa	353	Jadoul Hubert François M.	BEL				M35
70	2	團體	JaJa	354	Jadoul Mathieu Louis P.	BEL				M35
71	2	團體	Jason Pacanuayan	304	Jason Pacanuayan	PHI				M30
71	2	團體	Jason Pacanuayan	305	Marron Santillan	PHI				M30
72	2	團體	Stacketts	555	Paul Hackett	AUS				M55
72	2	團體	Stacketts	S02	kim stanton	AUS				觀戰團
73	2	團體	清水衝鋒車	252	沈奕承	TWN				M25
73	2	團體	清水衝鋒車	306	楊大慶	TWN				M30
75	10	團體	雲林之聲	P101	陳明瑟	TWN				P
75	10	團體	雲林之聲	P102	黃嘉碌	TWN				P
75	10	團體	雲林之聲	P103	李日農	TWN				P
75	10	團體	雲林之聲	P104	陳素卿	TWN				P
75	10	團體	雲林之聲	P105	莊素娥	TWN				P
75	10	團體	雲林之聲	P106	賴月鈴	TWN				P
75	10	團體	雲林之聲	P107	陳麗文	TWN				P
75	10	團體	雲林之聲	P108	林啟生	TWN				P
75	10	團體	雲林之聲	P109	王源芳	TWN				P
75	10	團體	雲林之聲	P110	徐達文	TWN				P

2026 花蓮太平洋盃六十石山賽 & 台灣KOM自行登山王挑戰 車隊名單公告- 10/30更新										
隊序	人數	團/個	隊名	編號	姓名	國籍	10/30 TTT	10/31 太平洋盃	11/1 ITT	11/2 KOM
--	1	個人	Astemo宇都宮閃電車隊	1	馮俊凱	TWN		M35	1	菁英
--	1	個人		8	YE SIU NAM	HKG		M20		菁英
--	1	個人		40	曾奕維	TWN		M20	1	菁英
--	1	個人		41	羅偉哲	TWN				菁英
--	1	個人		42	莊峻誌	TWN				菁英
--	1	個人		44	Cedric Schampers	BEL				菁英
--	1	個人		45	Jonel Carcueva	PHI				菁英
--	1	個人		47	Stijn Julian Geersing	NED				菁英
--	1	個人		106	吳承霖	TWN				M16
--	1	個人		107	歐品嘉	TWN			1	M16
--	1	個人		186	沈逸翔	TWN		M16	1	
--	1	個人		187	林樟哲	TWN		M16		
--	1	個人		188	林雷恩	TWN		M16		
--	1	個人		189	陳冠中	TWN		M16	1	
--	1	個人		190	陳衍宜	TWN		M16		
--	1	個人		191	臧邦翰	TWN		M16		
--	1	個人		192	劉杰羽	TWN		M16	1	
--	1	個人		202	Constantin Goeldel	GER			1	M20
--	1	個人		203	Kimi Leffler	GER			1	M20
--	1	個人		204	張宇德	USA				M20
--	1	個人		224	王言晞	TWN		M20		
--	1	個人		225	張璟程	TWN		M20		
--	1	個人		253	Bahadir Emre Koksal	TUR				M25
--	1	個人		254	Florian den Hollander	NED				M25
--	1	個人		255	Joshua Liu	AUS				M25
--	1	個人		256	Sean Gibbons	USA			1	M25
--	1	個人		257	蘇暐倫	TWN				M25
--	1	個人		258	Léo Mocquard	PHI				M25
--	1	個人		308	Gerwin Celso	PHI				M30
--	1	個人		309	Joemar Simbre	PHI				M30
--	1	個人		310	John Dale Joshua N.Rili	PHI				M30
--	1	個人		311	Rod Henrich de Lara Jr	PHI				M30
--	1	個人		312	朱晋廷	TWN				M30
--	1	個人		313	蔡亘祐	TWN		挑戰		M30
--	1	個人		314	駱宜新	CHN			1	M30
--	1	個人		325	楊家承	TWN		M30		
--	1	個人		355	Anthony Allanic	PHI				M35
--	1	個人		356	Benedict Maniquis	PHI			1	M35
--	1	個人		357	Dwitiya Kramadhira Pandhita	INA				M35
--	1	個人		358	Eduardo Madrigal	CAN				M35
--	1	個人		359	Francis Jordan Dayon	PHI				M35
--	1	個人		360	Harbour	USA				M35
--	1	個人		361	Leon Niaga Jr	PHI				M35
--	1	個人		362	Sebastian Burger	GER				M35
--	1	個人		363	邱建瑋	TWN				M35
--	1	個人		364	陳伊天	FRA				M35
--	1	個人		365	陳柏涵	TWN				M35
--	1	個人		381	LENDIO JIVANIE -BANQUIRIGO	PHI		M35		

2026 花蓮太平洋盃六十石山賽 & 台灣KOM自行登山王挑戰 車隊名單公告- 10/30更新										
隊序	人數	團/個	隊名	編號	姓名	國籍	10/30 TTT	10/31 太平洋盃	11/1 ITT	11/2 KOM
--	1	個人		382	許暐綸	TWN		M35		
--	1	個人		406	HARRY TANOJA	PHI				M40
--	1	個人		407	John Ritchie	GBR			1	M40
--	1	個人		408	Joshua James Lao	PHI				M40
--	1	個人		409	RON EILINGHOFF	GER				M40
--	1	個人		410	Thierry	FRA			1	M40
--	1	個人		411	張邵任	TWN				M40
--	1	個人		412	許志揚	TWN				M40
--	1	個人		413	許明儒	TWN				M40
--	1	個人		415	陳昱達	TWN				M40
--	1	個人		432	REYES GERARDO JR LAZAGA	PHI		M40		
--	1	個人		433	wilson kao	TWN		M40		
--	1	個人		435	王漢傑	TWN		M40		
--	1	個人		436	林允賢	TWN		M40		
--	1	個人		437	堀田陽平	JPN		M40		
--	1	個人		438	鄭明郡	TWN		M40		
--	1	個人		459	Jonathan Sheffield	USA				M45
--	1	個人		460	Kristoffer Lundbak Eriksen	DEN				M45
--	1	個人		461	Newton Yu	PHI				M45
--	1	個人		462	Yoshihiro Okuda	JPN				M45
--	1	個人		463	吳桐權	TWN				M45
--	1	個人		465	沈祥玄	TWN				M45
--	1	個人		466	邱金鋒	TWN				M45
--	1	個人		467	潘智嘉	TWN		M45	1	M45
--	1	個人		481	PERALES ROMMEL LINTAG	PHI		M45		
--	1	個人		482	井上浩利	JPN		M45		
--	1	個人		483	王昭然	TWN		M45		
--	1	個人		485	黃聖傑	TWN		M45		
--	1	個人		504	姚立德	TWN				M50
--	1	個人		505	張維可	TWN				M50
--	1	個人		506	陳有清	TWN				M50
--	1	個人		507	陳昇賢	TWN				M50
--	1	個人		508	黃朝英	TWN				M50
--	1	個人		509	劉珉東	TWN				M50
--	1	個人		510	鍾鏡湖	TWN				M50
--	1	個人		514	ACOSTA FRANKY TUOIL	PHI		M50		
--	1	個人		515	張凱鈞	TWN		M50		
--	1	個人		556	Lee Siu Sang	CHN				M55
--	1	個人		557	王春木	TWN				M55
--	1	個人		558	張棋炘	TWN				M55
--	1	個人		559	黃文炳	TWN				M55
--	1	個人		560	葉佳穎	TWN				M55
--	1	個人		563	Laurent BALIAN	FRA		M55		
--	1	個人		564	呂世宏	TWN		M55		
--	1	個人		603	Dale Nottingham	GBR				M60
--	1	個人		604	Kaoru Nakamura	JPN				M60
--	1	個人		605	TAKADA MASATAKA	JPN				M60
--	1	個人		606	陳仲武	TWN				M60

2026 花蓮太平洋盃六十石山賽 & 台灣KOM自行登山王挑戰 車隊名單公告- 10/30更新										
隊序	人數	團/個	隊名	編號	姓名	國籍	10/30 TTT	10/31 太平洋盃	11/1 ITT	11/2 KOM
--	1	個人		607	黒田吉弘	JPN				M60
--	1	個人		608	曾文章	TWN				M60
--	1	個人		609	黃燮輝	HKG				M60
--	1	個人		612	曹松雄	TWN		M60		
--	1	個人		701	謝宇庠	TWN		U13		U13
--	1	個人		710	李翊銓	TWN		U13		
--	1	個人		711	林訟喆	TWN		U13		
--	1	個人		712	林藝洋	TWN		U13		
--	1	個人		713	莊崇銨	TWN		U13		
--	1	個人		717	蔡奕承	TWN		U14		U14
--	1	個人		718	呂瑋翔	TWN			1	U14
--	1	個人		719	林俊呈	TWN			1	U14
--	1	個人		720	張書源	TWN			1	U14
--	1	個人		739	才翔宇	TWN		U14		
--	1	個人		740	吳承彥	TWN		U14		
--	1	個人		741	吳恩詺	TWN		U14		
--	1	個人		742	呂昊澐	TWN		U14		
--	1	個人		743	李宗瀚	TWN		U14		
--	1	個人		744	李秉紘	TWN		U14	1	
--	1	個人		745	李冠頡	TWN		U14		
--	1	個人		746	姜林毅勳	TWN		U14		
--	1	個人		747	洪楷竣	TWN		U14		
--	1	個人		748	張哲凱	TWN		U14		
--	1	個人		749	張祐齊	TWN		U14		
--	1	個人		750	張紘叡	TWN		U14		
--	1	個人		751	陳冠宇	TWN		U14	1	
--	1	個人		752	陳律澄	TWN		U14		
--	1	個人		753	彭皓民	TWN		U14		
--	1	個人		754	楊昊勳	TWN		U14		
--	1	個人		755	劉晏辰	TWN		U14	1	
--	1	個人		756	蔡竣宇	TWN		U14	1	
--	1	個人		757	謝杰翔	TWN		U14		
--	1	個人		785	何恩圻	TWN		U15		
--	1	個人		786	李品澄	TWN		U15		
--	1	個人		787	李奕樂	TWN		U15	1	
--	1	個人		788	林杉倫	TWN		U15		
--	1	個人		789	林宥丞	TWN		U15	1	
--	1	個人		790	黃柏叡	TWN		U15	1	
--	1	個人		791	楊宥霖	TWN		U15		
--	1	個人		792	楊爾清	TWN		U15	1	
--	1	個人		793	劉宇皓	TWN		U15		
--	1	個人		794	賴禹澄	TWN		U15		
--	1	個人		795	王宥凱	TWN		U15	1	
--	1	個人		814	周逸文	TWN		W35		
--	1	個人		852	張惠儀	HKG				W36
--	1	個人		853	許玉潔	TWN				W36
--	1	個人		854	楊玲綺	TWN				W36
--	1	個人		855	楊梅	HKG				W36

2026 花蓮太平洋盃六十石山賽 & 台灣KOM自行登山王挑戰 車隊名單公告- 10/30更新										
隊序	人數	團/個	隊名	編號	姓名	國籍	10/30 TTT	10/31 太平洋盃	11/1 ITT	11/2 KOM
--	1	個人		968	吳宗彥	TWN		挑戰		
--	1	個人		969	林志雄	TWN		挑戰		
--	1	個人		970	林信全	TWN		挑戰		
--	1	個人		971	林建安	TWN		挑戰		
--	1	個人		972	林群棟	TWN		挑戰		
--	1	個人		973	林麗珠	TWN		挑戰		
--	1	個人		974	高偉中	TWN		挑戰		
--	1	個人		975	張珊菱	TWN		挑戰		
--	1	個人		976	莊淑蕙	TWN		挑戰		
--	1	個人		977	許原彰	TWN		挑戰		
--	1	個人		978	郭家祥	TWN		挑戰		
--	1	個人		979	陳志偉	TWN		挑戰		
--	1	個人		980	陳煒杰	TWN		挑戰		
--	1	個人		981	曾林奇	TWN		挑戰		
--	1	個人		982	塚原寿治	JPN		挑戰		
--	1	個人		983	葉育銘	TWN		挑戰		
--	1	個人		984	賴名暐	TWN		挑戰		
--	1	個人		985	謝傑安	TWN		挑戰		
--	1	個人		986	吳俊星	INA		挑戰		
--	1	個人		S03	Edo Edens	NED				觀戰團
--	1	個人		S04	Hendrik Geersing	NED				觀戰團